

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 16/8/2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình

Các hội thẩm nhân dân:

+ Ông Nguyễn Văn Lợi - Phó Giám đốc Trung tâm y tế huyện Nông Cống;

+ Ông Nguyễn Ngọc Tiến - Cán bộ hưu trí xã Trường Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tham gia phiên tòa:

Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2018/TLST-HNGĐ ngày 16/4/2018 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/7/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Bị đơn: Anh Lê Đình T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Thôn 3 + 4, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:*

Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Lê Đình T tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện, tổ chức cưới năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới anh, chị chung sống bình thường, đến năm 2000 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T nghiện ngập rượu chè bê tha về nhà đánh chị rất nhiều lần. Năm 2003 chị vào miền Nam làm ăn, sinh sống cho đến nay và cũng từ đó vợ chồng sống

ly thân, không quan tâm đến nhau, không liên lạc với nhau. Thỉnh thoảng chị có về quê xã M nhưng vợ chồng không gặp nhau. Nay tình cảm anh, chị không còn, mâu thuẫn gia đình đã quá trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Đình T

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Lê Thị Thúy H1, sinh ngày 10/12/1997. Hiện nay con đã thành niên tự lo cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt trực tiếp thông báo thụ lý vụ án số 78/TB-TLVA ngày 16/4/2018 cho anh T nhưng anh T không có mặt nên đã giao văn bản cho anh Lê Đức T1 (anh trai anh T) đã nhận trực tiếp thông báo và hứa sẽ giao ngay tận tay cho anh T khi anh T về. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và giao trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh trai anh T, Anh T nhận được giấy thông báo, giấy triệu tập của Tòa án nhưng vẫn không đến Tòa án để làm việc và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh Lê Đức T1 ở thôn 3 + 4, xã M, huyện N, anh Lê Đức T1 trình bày: anh T và chị H về chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống anh, chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh T uống rượu say xỉn, chửi bới mẹ con chị H nhiều lần, chị H phải đưa con về bên ngoại ở. Hai bên gia đình cũng đã hòa giải động viên, chị H và anh T quay về đoàn tụ chỉ được một thời gian ngắn sau đó lại phát sinh mâu thuẫn cũng vì lý do anh T uống rượu không kiểm soát được hành vi, không chăm sóc được gia đình vợ con.

Năm 2002 chị H gửi con ở bên ngoại và vào miền Nam làm ăn kinh tế cho đến nay. Anh, chị sống ly thân từ đó. Gia đình cũng đã động viên anh, chị quay về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Hiện nay chị H hiện nay đi làm trong Nam, anh T đang sinh sống tại địa phương. Anh T và chị H có 01 con chung hiện nay cháu đã thành niên. Anh T1 đã trực tiếp nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã giao ngay tận tay cho anh T. Anh T đã biết nội dung, ngày giờ Tòa án thông báo nhưng không đến Tòa án để làm việc. Anh T1 hứa sẽ cố gắng thuyết phục anh T đến Tòa án làm việc.

*Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tại Điều 48 và Điều 49 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Chị Lê Thị H đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh T chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ, không có mặt tại phiên tòa, không có lý do chính đáng. Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt; vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) áp dụng Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 BLDS: không công nhận chị Lê Thị H và anh Lê Đình T là vợ chồng. con đã thành niên nên không đề nghị xem xét, tài sản và công nợ chung không yêu cầu nên không xét. Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt chị theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án nhiều lần anh T không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị H và anh Lê Đình T tự nguyện tìm hiểu được hai bên gia đình họ hàng đồng ý tổ chức cưới và về chung sống với nhau năm 1997 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ 03/01/1987 đến 01/01/2001 mà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày 01/01/2002 đến 01/01/2003, từ sau thời điểm này mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ

chồng. Như vậy, theo Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 35/2000/QH10 không công nhận chị H và anh T là vợ chồng

Về con chung: chị H và anh T có 01 con chung là Lê Thị Thúy H1, sinh ngày 10/12/1997. Hiện nay con đã thành niên và tự lo cuộc sống nên HĐXX không giải quyết giao nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Chị H không yêu cầu nên không xét.

[3]Về án phí: Chị H khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 271, Điều 273 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/QH 10; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

1. Không công nhận chị Lê Thị H và anh Lê Đình T là vợ chồng
2. Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Lê Thị Thúy H1, sinh ngày 10/12/1997 đã thành niên và có khả năng lao động tự lập cuộc sống.
3. Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (Ba trăm nghìn) chị H đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2015/0006624 ngày 16/4/2018; chấp nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị H, anh T. Anh T, chị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THADS huyện Nông Cống;
- Lưu: hồ sơ, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Văn Tình